TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI** Bản án số: **42**/2018/DS-PT Ngày 09-3-2018 V/v: **“**Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản”	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc *“Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 128/2017/DS-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 230/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Q**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số B, khu phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Từ Ngọc C1**, sinh năm 1978. (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2017).

Địa chỉ: M, đường H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số H, đường P, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C: Ông **Võ Đoàn P**, sinh năm 1981. (Văn bản ủy quyền ngày 15/01/2018).

Địa chỉ: Số H, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên dịch vụ bảo vệ Q**.

Địa chỉ: Số N, đường X, tổ N, khu phố M, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy S, sinh năm 1973 – Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Sáng ngày 19/6/2016, ông Q vào quán cà phê L do bà C làm chủ để uống nước và có gửi chiếc xe mô tô Honda SH150I màu đen, biển số đăng ký 60B1-222.29 cho bảo vệ giữ xe của quán và được bảo vệ giao phiếu giữ xe số 20. Sau khi uống nước xong, ông Q đưa phiếu giữ xe để nhận lại xe thì phát hiện xe đã bị mất nên ông Q trình báo Công an phường T lập biên bản về việc mất xe theo quy định. Phiếu giữ xe và biên bản mất xe Công an phường T đã chuyển cho đội điều tra hình sự Công an thành phố B.

Kể từ ngày mất xe đến nay, ông Q đã nhiều lần yêu cầu bồi thường giá trị xe thực tế mua 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng được khấu trừ % hao mòn hiện tại nhưng bà C không đồng ý.

Nay ông Q yêu cầu bà C phải bồi thường giá trị chiếc xe trên cho ông Q, theo giá trị thẩm định giá hiện nay là 68.850.000đ (sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) và yêu cầu thanh toán chi phí thẩm định giá 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Q không đồng ý việc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ bảo vệ Q sẽ chịu trách nhiệm bồi thường vì khi khách vào quán cafe chỉ biết là gởi xe cho quán, còn việc quán thuê ai giữ xe là việc của quán, đồng thời, tại thời điểm ông Q gửi xe, không có nội dung nào thể hiện là quán không giữ xe.

Bị đơn bà Trần Thị C trình bày:

Quá trình và sự việc mất xe đúng như đại diện nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, quán cà phê L đã ký kết hợp đồng dịch vụ với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ bảo vệ Q số 05/2016/HĐ - BV ngày 29/5/2016, trong đó thỏa thuận rõ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ bảo vệ Q sẽ cử người bảo vệ và trông coi tài sản cũng như giữ xe của khách, khi có mất mát xảy ra, Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn. Nên khi anh Q vào gửi xe là phát sinh hợp đồng gửi giữ giữa anh Q và công ty bảo vệ, không phát sinh giữa quán Cafe và anh Q. Do đó, trách nhiệm bồi thường cho anh Q thuộc về Công ty bảo vệ Q.

Bà cho rằng Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của ông Q là chưa đúng quy định. Về giá trị chiếc xe, bà đồng quan điểm với Công ty bảo vệ Q với giá là 52.000.000đ; Không đồng ý hoàn trả số tiền chi phí thẩm định giá là 1.500.000đ.

Ông Nguyễn Huy S - người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ Q trình bày:

Ông thống nhất với sự việc và quá trình mất xe như nguyên đơn trình bày. Do quán cà phê L đã ký kết hợp đồng dịch vụ với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ Q số 05/2016/ HĐ -BV ngày 29/5/2016, trong đó thỏa thuận rõ Công ty Bảo vệ Q sẽ cử người bảo vệ và trông coi tài sản cũng như giữ xe của khách, khi có mất mát xảy ra Công ty Bảo vệ Q phải chịu trách nhiệm. Sau khi mất xe, Công ty đã nhiều lần liên hệ với anh Q để thỏa thuận nhưng không được.

Nay công ty không đồng ý với giá trị xe thẩm định giá hiện nay là 68.850.000đ (sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, Công ty không yêu cầu thẩm định giá lại. Theo quan điểm của công ty, căn cứ Thông tư 45/2013 của Bộ Tài chính quy định thì giá trị xe ông Q hiện còn 50%, tính trên hóa đơn Giá trị gia tăng lúc mua xe là 104.000.000đ (một trăm lẻ bốn triệu đồng) x 50% = 52.000.000đ (năm mươi hai triệu đồng) và mỗi tháng công ty trả 5.000.000đ cho đến khi hết số tiền trên. Chi phí thẩm định giá 1.500.000đ bên công ty không yêu cầu thẩm định nên không đồng ý thanh toán số tiền này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 128/2017/DS-ST ngày 19/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố B tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Q đối với bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L.

Buộc bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Q giá trị chiếc xe đã mất là 68.850.000đ (sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L có trách nhiệm hoàn trả ông Lê Q chi phí thẩm định giá là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2017, bà Trần Thị C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 128/2017/DSST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa ông P đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý đứng ra trả tiền cho ông Q. Tuy nhiên, không đồng ý với kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá số 178/TĐG-CT ngày 18/7/2017 là 68.850.000đ mà chỉ đồng ý trả 52.000.000đ nhưng bị đơn lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị chiếc xe là bao nhiêu nên không có cơ sở xem xét yêu cầu của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị C làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Trần Thị C: Bà C cho rằng khi anh Q gửi xe cho nhân viên của công ty bảo vệ để vào quán thì anh Q có nhận thẻ, có dấu mộc của công ty thì lúc này phát sinh quan hệ gửi giữ giữa anh Q và nhân viên bảo vệ của Công ty bảo vệ Q chứ không phải phát sinh hợp đồng gửi giữ giữa anh Q với quán cà phê L và cho rằng trách nhiệm trả tiền cho anh Q là công ty bảo vệ Q. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông P đại diện theo ủy quyền của bà C thay đổi nội dung kháng cáo, bà C đồng ý trả tiền cho ông Q, chỉ không đồng ý về giá thẩm định. Theo kết quả thẩm định giá tại chứng thư thẩm định giá số 178/TĐG-CT ngày 18/7/2017 thì giá trị chiếc xe là 68.850.000đ nhưng theo bà C giá trị chiếc xe chỉ 52.000.000đ, nhưng tại phiên tòa ông P đại diện theo ủy quyền của bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá thấp hơn giá thẩm định. Quá trình làm việc, bà C cũng yêu cầu thẩm định giá lại nhưng sau đó không yêu cầu nữa nên không có căn cứ xem xét theo yêu cầu của bà C. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Q, buộc bà C-chủ quán phải bồi thường cho ông Q trị giá chiếc xe là 68.850.000đ là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Về chi phí thẩm định giá: Tại phiên tòa, ông P đại diện theo ủy quyền của bà C đồng ý chịu chi phí thẩm định giá là 1.500.000đ. Do ông Q đã tạm ứng trước nên buộc bà C phải hoàn trả lại cho ông Q.

[4] Về án phí phúc thẩm : Bà C phải nộp 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 002753 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 128/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân thành phố B.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 559, 561, 562, 564 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Q đối với bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L.

Buộc bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Q giá trị chiếc xe đã mất là 68.850.000đ (*sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L có trách nhiệm hoàn trả ông Lê Q chi phí thẩm định giá là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về án phí DSST: Bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L phải nộp là 3.442.500đ.

Hoàn trả cho ông Lê Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000đ tại Biên lai thu số 000046 ngày 20/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Về án phí DSPT: Bà Trần Thị C - Chủ quán cà phê L phải nộp là 300.000đ nhưng được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 002753 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Trần Thị C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Thu Hương